



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **17212** /BTC-ĐTPT

Hà Nội, ngày **27** tháng **10** năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
22/10/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 22/10/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là **1.022.607** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại thuộc thẩm quyền của Chính phủ chưa giao (so với số Quốc hội quyết định) là **83.216,4** tỷ đồng (vốn NSTW)³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật trên Hệ thống

¹ Trong đó có (i) **30.576,6** tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) **210,2** tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) **15.100** tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 là 619.551,22 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 30.675,4 tỷ đồng các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng.

³ Bao gồm: (i) **44.810,55** tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) **9.900** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) **9.877,95** tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) **18.627,9** tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về đầu tư công đến thời điểm báo cáo) là 48.948,6 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là 1.071.555,6 tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là 1.061.786,7 tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là 362.611,5 tỷ đồng, vốn NSDP là 699.175,2 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng 48.948,6 tỷ đồng, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là 1.012.838,1 tỷ đồng, đạt 99% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là 9.768,9 tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 1,0% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của 05 bộ, cơ quan trung ương và 20 địa phương⁴ chủ yếu chưa phân bổ do: (i) dự kiến giao cho các dự án khởi công mới chưa đủ thủ tục đầu tư, chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030⁵; (ii) vốn chương trình mục tiêu quốc gia, các trường biên giới, vốn giao bổ sung kế hoạch vào tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2026 cho các địa phương chưa được phân bổ chi tiết cho các dự án do đang hoàn thiện thủ tục đầu tư⁶; (iii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng⁷.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2026 là 660.739,5 tỷ đồng, đạt 64,6% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 22/10/2026 là 673.970,1 tỷ đồng, đạt 65,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 15/10/2026 – 22/10/2026 là

⁴ Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Tòa án nhân dân tối cao (47,9%); Lạng Sơn (20,2%); Quảng Trị (14,7%); Cao Bằng (14,8%).

⁵ Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính.

⁶ Các địa phương: Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, thành phố Đà Nẵng, Đắk Lắk... Việc phân bổ, giao dự toán chi NSTW cho CTMTQG chậm, chia nhiều đợt, tập trung từ tháng 6 đến tháng 9/2026, lý do chủ yếu do chưa kịp thời ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và tỷ lệ vốn đối ứng thuộc thẩm quyền.

⁷ Tòa án nhân dân tối cao.

13.230,6 tỷ đồng⁸.

2.3. Kết quả tính đến hết ngày 22/10/2026⁹, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có 06 bộ, cơ quan trung ương và 21 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Bộ Công an; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công thương; Bộ Quốc phòng.

- Địa phương: Tỉnh Hà Tĩnh; Thành phố Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Tỉnh Lào Cai; Tỉnh Thái Nguyên; Thành phố Hải Phòng; Thành phố Đà Nẵng; Tỉnh Tây Ninh; Tỉnh Nghệ An; Thành phố Quảng Ninh; Tỉnh Khánh Hòa; Tỉnh Điện Biên; Thành phố Hồ Chí Minh; Tỉnh Cà Mau; Thành phố Đồng Nai; Tỉnh Gia Lai; Tỉnh Lạng Sơn; Tỉnh Tuyên Quang; Tỉnh Lai Châu; Tỉnh Thanh Hóa; Tỉnh Phú Thọ.

Một số bộ và địa phương có giá trị giải ngân lớn (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như:

+ Bộ Quốc phòng (34,4 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (34 nghìn tỷ đồng), Bộ Xây dựng (20,4 nghìn tỷ đồng);

+ Thành phố Hà Nội (120 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (107 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (32,3 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Hưng Yên (26,8 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Tây Ninh (24,5 nghìn tỷ đồng), Thành phố Đồng Nai (19,4 nghìn tỷ đồng), Tỉnh An Giang (17,1 nghìn tỷ đồng), Thành phố Quảng Ninh (15,7 nghìn tỷ đồng), Tỉnh Ninh Bình (15,2 nghìn tỷ đồng), Thành phố Bắc Ninh (15,2 nghìn tỷ đồng).

Còn 27 bộ, cơ quan trung ương và 13 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 08 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 20% và chưa giải ngân, bao gồm: Đài Truyền hình Việt Nam (19,7%); Bộ Xây dựng (16,8%); Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (13,8%); Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (12,6%); Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (12,4%); Bộ Dân tộc và Tôn giáo (10,5%); Bộ Khoa học và Công nghệ (6,9%); Liên minh hợp tác xã Việt Nam (0%).

2.4. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương

⁸ Số giải ngân phát sinh trong tuần 08/10/2026 – 15/10/2026 là 8.614,1 tỷ đồng.

⁹ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP.

đương 30.675,4 tỷ đồng)¹⁰ thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 22/10/2026 của cả nước đạt 67,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (991.931,6 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, HCSN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, ĐTPT (5b). ✓

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

¹⁰ Số 5% dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương không bao gồm: (1) Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương; (2) Chi đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 22/10/2026

(Kèm theo công văn số 4212/BTC-DTPT ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 22/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTGP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
+	CẢ NƯỚC	1.071.555.556	1.022.606.983	30.675.380	1.061.786.680	48.948.573	673.970.072	65,9%	62,9%	67,9%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	250.375.371	-	110.118.792	43,8%	43,8%	43,8%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%	99,1%	
3	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	43.175.370	-	34.035.065	78,8%	78,8%	78,8%	
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	45.730	76,6%	76,6%	76,6%	
6	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	49.746.540	-	34.418.902	69,2%	69,2%	69,2%	
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%	64,3%	
8	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%	63,2%	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	-	824.416	62,0%	62,0%	62,0%	
10	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	-	82.346	58,6%	58,6%	58,6%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	231.265	58,1%	58,1%	58,1%	
12	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	9.199.528	-	5.249.376	57,1%	57,1%	57,1%	
13	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	-	506.530	54,6%	54,6%	54,6%	
14	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	83.197	50,0%	50,0%	50,0%	
15	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%	48,4%	
16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
17	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	1.953.734	41,5%	41,5%	41,5%	
18	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	2.059.286	-	886.206	41,0%	41,0%	41,0%	Tỷ lệ giải ngân của BTC là 51,4% (nếu không tính phần vốn BTC để xuất điều chỉnh giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC).
19	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	178.195	39,9%	39,9%	39,9%	
20	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%	37,5%	
21	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	820.208	36,1%	36,1%	36,1%	
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	1.404.015	-	503.255	35,7%	35,7%	35,7%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 40,6% (nếu không tính phần vốn các dự án của Làng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTGP (BC 4409/BVHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH)
23	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	-	641.626	31,4%	31,4%	31,4%	
24	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	374.564	-	194.378	27,1%	27,1%	27,1%	Tỷ lệ giải ngân của TANDTC là 41,9% (nếu không tính phần vốn TANDTC để xuất điều chỉnh giảm là 254.356 triệu đồng tại công văn số 368/TANDTC-KHTC ngày 19/8/2026 của TANDTC).
25	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%	26,5%	

STT	Độ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy từ giải ngân từ đầu năm đến ngày 22/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/HÀ PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao (không bao gồm các khoản 5% NSDP)	
				5% của dự NSDP địa nhiệm	Tổng số	Kế hoạch BP triển khai công so với KH TTGP giao					
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	12
26	Bài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	-	915	19,7%	19,7%	19,7%	
27	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	121.398.947	-	20.365.262	16,8%	16,8%	16,8%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 41,3% (nếu không tính phần vốn BXD để xuất giảm vốn: (i) 8.875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhà thầu thi công và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt)
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	-	192.843	13,8%	13,8%	13,8%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%	12,6%	
30	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%	12,4%	
31	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	5.050	-	531	10,5%	10,5%	10,5%	
32	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%	6,9%	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 3,8% (nếu không tính phần vốn BKHCN để xuất điều chỉnh giảm là 6.667 triệu đồng tại văn bản số 5040/BKHCN-KHHC ngày 11/7/2026 của Bộ KHCHN)
33	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
II ĐỊA PHƯƠNG		819.999.355	771.858.782	38.675.388	811.411.389	48.948.973	543.851.288	73,1%	68,8%	76,2%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9.361.880	6.955.180	224.210	9.191.722	2.406.700	7.163.268	103,0%	76,5%	108,4%	
2	Thành phố Bắc Ninh	21.864.235	15.576.170	753.415	21.864.235	6.288.065	15.199.689	97,6%	69,5%	102,5%	
3	Thành phố Hải Nội	126.000.990	125.930.190	5.876.073	126.000.990	70.800	120.039.883	95,3%	95,3%	100,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	11.437.012	8.861.042	321.625	11.437.012	2.525.970	8.091.533	91,3%	70,7%	94,8%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	306.580	7.037.325	-	5.897.988	83,7%	83,7%	87,5%	
6	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	1.755.644	38.806.443	50.000	32.318.010	83,4%	83,3%	87,3%	
7	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	488.910	16.260.164	-	13.335.181	80,3%	80,3%	82,7%	
8	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	880.391	32.158.700	1.110.000	24.515.111	79,0%	76,2%	81,3%	
9	Tỉnh Nghệ An	20.142.097	17.841.905	394.770	19.416.341	2.300.192	14.160.427	79,4%	70,3%	81,2%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Nghệ An là 82,4% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang để nghỉ điều chỉnh giảm (397.032 tỷ đồng) tại văn bản số 12504/UBND-KT ngày 28/9/2026
10	Thành phố Quảng Ninh	33.686.345	20.543.600	1.022.380	33.686.345	13.142.745	15.715.632	76,5%	46,7%	80,3%	
11	Tỉnh Khánh Hòa	13.750.938	15.750.938	659.375	13.427.280	-	11.498.833	73,0%	73,0%	76,2%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 79,1% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa để nghỉ điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-DTKT ngày 18/7/2026)
12	Tỉnh Điện Biên	5.235.048	4.937.698	52.170	5.235.048	297.350	3.704.194	75,0%	70,8%	73,8%	
13	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	6.297.843	147.599.166	-	106.956.453	72,5%	72,5%	75,7%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 22/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTGP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
				5% cân đối NSDP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTGP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
14	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	1.216.897	27.162.382	-	19.406.556	71,4%	71,4%	74,8%	
15	Tỉnh Cà Mau	9.147.276	7.576.253	304.994	9.147.276	1.571.023	5.427.145	71,6%	59,3%	74,6%	
16	Tỉnh Gia Lai	17.719.887	14.882.717	587.445	17.719.887	2.837.170	10.196.927	68,5%	57,5%	71,3%	
17	Tỉnh Lạng Sơn	6.957.587	4.389.705	84.095	6.069.325	2.567.882	3.062.526	69,8%	44,0%	71,1%	
18	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	150.209	6.846.909	-	5.047.266	69,4%	69,4%	70,9%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Tuyên Quang là 72,8% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (188,267 tỷ đồng) tại văn bản số 204/BC-UBND ngày 05/08/2026 và văn bản 247/BC-UBND ngày 25/9/2026
19	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	41.903	4.169.228	58.496	2.870.493	69,8%	68,8%	70,5%	
20	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	645.785	15.515.269	-	10.360.308	65,8%	65,8%	68,6%	
21	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	853.800	21.326.094	2.026.400	12.596.999	65,3%	59,1%	68,3%	
22	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	2.094.989	43.071.700	-	26.811.280	61,7%	61,7%	64,8%	
23	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	429.920	11.996.407	696.400	7.005.631	61,3%	57,7%	63,7%	
24	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	737.878	28.508.365	-	17.103.160	59,2%	59,2%	60,7%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh An Giang là 65,5% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (2,023,85 tỷ đồng) tại văn bản số 2382/UBND-KT ngày 26/6/2026 và văn bản số 3424/UBND-KT ngày 26/08/2026
25	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	601.492	19.442.520	-	11.451.462	58,4%	58,4%	60,2%	
26	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	91.880	4.909.597	-	2.982.686	58,9%	58,9%	60,0%	
27	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	521.500	14.124.960	279.175	8.246.612	57,7%	56,6%	59,9%	
28	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	591.082	16.321.417	980.100	8.844.191	57,6%	54,1%	59,9%	
29	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	293.045	7.772.441	52.360	4.513.935	56,3%	55,9%	58,4%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Quảng Ngãi đạt 58,8% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (41,168 tỷ đồng) tại văn bản số 9129/UBND-NNMT ngày 07/9/2026
30	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	195.020	5.885.722	267.820	3.665.425	55,7%	53,5%	57,4%	
31	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	211.424	6.103.889	-	3.203.565	51,2%	51,2%	53,0%	
32	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	314.105	9.225.080	189.725	5.008.573	49,9%	49,0%	51,5%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk đạt 57,6% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (1.022,014 tỷ đồng) tại văn bản số 10330/UBND-ĐTKT ngày 09/07/2026 và văn bản 10971/UBND-ĐTKT ngày 18/07/2026
33	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	1.621.866	43.936.934	8.760.200	15.237.038	43,3%	34,7%	45,4%	
34	Tỉnh Cao Bằng	9.362.636	8.942.636	52.665	8.035.136	420.000	2.213.274	24,7%	23,6%	24,9%	

Phụ lục II
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 22/10/2026
(Kèm theo công văn số: 17212 /BTC-DTPT ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1.071.555.556	1.022.606.983	1.061.786.680	48.948.573	673.970.072	65,9%	62,9%
	VỐN TRONG NƯỚC	1.053.891.447	1.004.942.874	1.044.250.870	48.948.573	668.366.436	66,5%	63,4%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	5.603.636	31,7%	31,7%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	699.175.173	650.226.600	699.175.173	48.948.573	501.912.278	77,2%	71,8%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	372.380.383	372.380.383	362.611.507	-	172.057.794	46,2%	46,2%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357.280.383	357.280.383	351.354.435	-	171.374.435	48,0%	48,0%
	Vốn trong nước	339.616.274	339.616.274	333.818.625	-	165.770.799	48,8%	48,8%
	Vốn nước ngoài	17.664.109	17.664.109	17.535.810	-	5.603.636	31,7%	31,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	11.257.072	-	683.359	4,5%	4,5%
	Vốn trong nước	15.100.000	15.100.000	11.257.072	-	683.359	4,5%	4,5%
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	250.375.371	-	110.118.792	43,8%	43,8%
	VỐN TRONG NƯỚC	244.230.457	244.230.457	243.049.627	-	107.386.230	44,0%	44,0%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.732.563	37,3%	37,3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	246.775.371	-	110.118.792	44,4%	44,4%
	Vốn trong nước	240.626.457	240.626.457	239.449.627	-	107.386.230	44,6%	44,6%
	Vốn nước ngoài	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	2.732.563	37,3%	37,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	3.600.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.604.000	3.604.000	3.600.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	374.564	-	194.378	27,1%	27,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718.320	718.320	374.564	-	194.378	27,1%	27,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	374.564	-	194.378	27,1%	27,1%
	Vốn trong nước	718.320	718.320	374.564	-	194.378	27,1%	27,1%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219	-	231.265	58,1%	58,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	231.265	58,1%	58,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	231.265	58,1%	58,1%
	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	231.265	58,1%	58,1%
	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
	Vốn trong nước	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	43.175.370	-	34.035.065	78,8%	78,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	43.175.370	-	34.035.065	78,8%	78,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	34.035.065	85,5%	85,5%
	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	34.035.065	85,5%	85,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	34.418.902	69,2%	69,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	34.418.902	69,2%	69,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	34.418.902	69,5%	69,5%
	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	34.418.902	69,5%	69,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	140.523	-	82.346	58,6%	58,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	100.500	100.500	-	58.190	57,9%	57,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	82.346	58,6%	58,6%
	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	58.190	57,9%	57,9%
	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.249.376	57,1%	57,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.173.992	64,2%	64,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	75.384	6,6%	6,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.249.376	57,1%	57,1%
	Vốn trong nước	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.173.992	64,2%	64,2%
	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	75.384	6,6%	6,6%
	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	446.861	-	178.195	39,9%	39,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	178.195	39,9%	39,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	178.195	39,9%	39,9%
	Vốn trong nước	446.861	446.861	446.861	-	178.195	39,9%	39,9%
	Bộ Công thương	59.669	59.669	59.669	-	45.730	76,6%	76,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	45.730	76,6%	76,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến cuối năm 12/10/2024		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TỰ GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	43.730	76,6%	76,6%
	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	43.730	76,6%	76,6%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
	Vốn trong nước	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	886.206	41,0%	41,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	886.206	41,0%	41,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	886.206	41,0%	41,0%
	Vốn trong nước	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	886.206	41,0%	41,0%
	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	20.365.262	16,8%	16,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	18.743.102	15,8%	15,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.620.160	56,6%	56,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	20.365.262	16,8%	16,8%
	Vốn trong nước	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	18.743.102	15,8%	15,8%
	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.620.160	56,6%	56,6%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	824.416	62,0%	62,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.310	645.310	645.310	-	604.393	93,7%	93,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	684.108	684.108	-	220.023	32,2%	32,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	824.416	62,0%	62,0%
	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	604.393	93,7%	93,7%
	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	220.023	32,2%	32,2%
	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	820.208	36,1%	36,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	806.402	36,9%	36,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	820.208	36,1%	36,1%
	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	806.402	36,9%	36,9%
	Vốn nước ngoài	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	503.255	35,7%	35,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	503.255	35,7%	35,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	503.255	35,8%	35,8%
	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	503.255	35,8%	35,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	166.369	-	83.197	50,0%	50,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	83.197	50,0%	50,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	83.197	50,0%	50,0%
	Vốn trong nước	166.369	166.369	166.369	-	83.197	50,0%	50,0%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
	Vốn trong nước	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
	Bãi Tàng trữ Việt Nam	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Bãi Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650	-	915	19,7%	19,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	915	19,7%	19,7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	915	19,7%	19,7%
	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.650	-	915	19,7%	19,7%
	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	927.959	-	506.530	54,6%	54,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332.242	332.242	332.242	-	242.121	72,9%	72,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	506.530	54,6%	54,6%
	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	242.121	72,9%	72,9%
	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2024		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR. BỐ: BP TRIỂN KHAI TĂNG BỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	192.843	13,8%	13,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	127.257	32,1%	32,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,6%	6,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	192.843	13,8%	13,8%
	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	127.257	32,1%	32,1%
	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,6%	6,6%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Hợp viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	641.626	31,4%	31,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	192.586	17,1%	17,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	641.626	31,4%	31,4%
	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	192.586	17,1%	17,1%
	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
	Vốn trong nước	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.953.734	41,5%	41,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.953.734	41,5%	41,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.953.734	41,5%	41,5%
	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.953.734	41,5%	41,5%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%
	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%
II	ĐỊA PHƯƠNG	819.999.395	771.058.783	811.411.309	48.948.573	563.851.288	73,1%	68,8%
	VỐN TRONG NƯỚC	809.660.990	760.712.417	801.201.243	48.948.573	560.980.206	73,7%	69,3%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.871.074	27,8%	27,8%
a	Vốn đầu tư ngân sách địa phương	699.175.173	658.224.600	699.175.173	48.948.573	581.912.278	77,2%	71,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+3)	120.824.182	120.824.182	112.236.136	-	61.939.001	51,3%	51,3%
	Vốn trong nước	110.485.817	110.485.817	102.026.070	-	59.067.928	53,5%	53,5%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.871.074	27,8%	27,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109.328.182	109.328.182	104.579.064	-	61.255.643	56,0%	56,0%
	Vốn trong nước	98.989.817	98.989.817	94.368.998	-	58.384.569	59,0%	59,0%
	Vốn nước ngoài	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.871.074	27,8%	27,8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	7.657.072	-	683.359	5,9%	5,9%
	Vốn trong nước	11.496.000	11.496.000	7.657.072	-	683.359	5,9%	5,9%
	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.180	7.272.180	6.846.969	-	5.047.266	69,4%	69,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.384.209	-	4.837.173	71,0%	71,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.700	462.700	462.700	-	210.093	45,4%	45,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH ĐÓNG, NGÂN NHÀ PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2024		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/6	9=7/3
a	Vốn cần đối ngân sách địa phương	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	1.338.826	74,8%	74,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	4.145.700	4.145.700	3.720.509	-	2.708.440	65,3%	65,3%
	Vốn trong nước	3.683.000	3.683.000	3.257.809	-	2.498.347	67,8%	67,8%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	210.093	45,4%	45,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	1.707.523	79,2%	79,2%
	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	2.497.429	84,5%	84,5%
	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	-	210.093	45,4%	45,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	303.636	-	918	0,1%	0,1%
	Vốn trong nước	728.827	728.827	303.636	-	918	0,1%	0,1%
	Tỉnh Cao Bằng	9.362.636	8.942.636	8.035.136	420.000	2.213.274	24,7%	23,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.362.636	8.942.636	8.035.136	420.000	2.213.274	24,7%	23,6%
a	Vốn cần đối ngân sách địa phương	1.583.300	1.083.300	1.503.300	420.000	1.154.940	106,6%	76,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	1.058.326	13,5%	13,5%
	Vốn trong nước	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	1.058.326	13,5%	13,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	1.003.440	13,4%	13,4%
	Vốn trong nước	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	1.003.440	13,4%	13,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	384.688	-	54.886	14,3%	14,3%
	Vốn trong nước	384.688	384.688	384.688	-	54.886	14,3%	14,3%
	Tỉnh Lạng Sơn	6.937.587	4.389.785	6.069.325	2.567.882	3.062.526	69,8%	44,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.912.488	4.344.606	6.069.325	2.567.882	3.062.526	70,5%	44,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cần đối ngân sách địa phương	4.299.782	1.731.900	4.299.782	2.567.882	2.226.217	128,5%	51,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.637.805	2.637.805	1.769.343	-	836.309	31,5%	31,5%
	Vốn trong nước	2.612.706	2.612.706	1.769.343	-	836.309	32,0%	32,0%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.309.621	2.309.621	1.570.883	-	834.493	36,1%	36,1%
	Vốn trong nước	2.264.522	2.264.522	1.570.883	-	834.493	36,9%	36,9%
	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	198.660	-	1.816	0,5%	0,5%
	Vốn trong nước	348.184	348.184	198.660	-	1.816	0,5%	0,5%
	Tỉnh Lào Cai	11.437.012	8.861.042	11.437.012	2.575.970	8.091.533	91,3%	78,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	11.032.639	8.456.669	11.032.639	2.575.970	8.009.439	94,7%	72,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
a	Vốn cần đối ngân sách địa phương	9.426.670	6.850.700	9.426.670	2.575.970	7.106.449	104,8%	76,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.010.342	2.010.342	2.010.342	-	911.084	45,3%	45,3%
	Vốn trong nước	1.603.969	1.603.969	1.603.969	-	828.990	51,6%	51,6%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	82.093	20,3%	20,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515.568	1.515.568	-	868.636	57,3%	57,3%
	Vốn trong nước	1.111.195	1.111.195	1.111.195	-	786.542	70,8%	70,8%
	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	-	82.093	20,3%	20,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	494.774	-	42.448	8,6%	8,6%
	Vốn trong nước	494.774	494.774	494.774	-	42.448	8,6%	8,6%
	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	7.037.325	-	5.897.980	83,7%	83,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648.834	6.648.834	6.638.914	-	5.857.357	88,1%	88,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	Vốn cần đối ngân sách địa phương	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	5.809.741	93,9%	93,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	860.845	860.845	850.925	-	88.247	10,3%	10,3%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	452.514	-	47.816	10,3%	10,3%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	452.514	-	47.816	10,3%	10,3%
	Vốn trong nước	462.434	462.434	452.514	-	47.816	10,3%	10,3%
	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	21.326.094	2.026.400	12.596.999	65,3%	59,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828.554	18.802.154	20.828.554	2.026.400	12.440.885	66,2%	59,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497.540	497.540	497.540	-	156.114	31,4%	31,4%
a	Vốn cần đối ngân sách địa phương	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	12.007.020	69,7%	62,4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.073.694	2.073.694	2.073.694	-	589.979	28,5%	28,5%
	Vốn trong nước	1.576.154	1.576.154	1.576.154	-	433.865	27,5%	27,5%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	156.114	31,4%	31,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	568.812	40,6%	40,6%
	Vốn trong nước	902.500	902.500	902.500	-	412.698	45,7%	45,7%
	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	-	156.114	31,4%	31,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673.654	673.654	673.654	-	21.167	3,1%	3,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG PHƯƠNG TRƯN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TRỢ GIÚP ĐÓNG TRƯN KHAI TĂNG BỔ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao hàng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/6	9=7/5
	Vốn trong nước	673.634	673.634	673.634	-	21.167	3,1%	3,1%
	Thành Sơn La	5.865.292	5.865.292	4.989.597	-	2.982.686	58,9%	58,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	4.852.597	-	2.982.686	60,4%	60,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn của đối ngân sách địa phương	1.924.408	1.924.408	1.924.408	-	1.167.817	68,7%	68,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.140.892	3.140.892	2.985.197	-	1.814.869	57,8%	57,8%
	Vốn trong nước	3.016.692	3.016.692	2.928.197	-	1.814.869	60,2%	60,2%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	2.528.692	-	1.814.869	67,8%	67,8%
	Vốn trong nước	2.553.187	2.553.187	2.471.692	-	1.814.869	71,1%	71,1%
	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Thành Lai Châu	4.169.228	4.118.732	4.169.228	58,4%	2.870.493	69,8%	68,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.079.228	4.020.732	4.079.228	58,4%	2.870.493	71,4%	70,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn của đối ngân sách địa phương	933.796	873.388	933.796	58,4%	789.187	98,2%	84,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.235.432	3.235.432	3.235.432	-	2.081.306	64,3%	64,3%
	Vốn trong nước	3.145.432	3.145.432	3.145.432	-	2.081.306	66,2%	66,2%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	2.962.687	-	1.960.235	66,2%	66,2%
	Vốn trong nước	2.872.687	2.872.687	2.872.687	-	1.960.235	68,2%	68,2%
	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	272.745	-	121.071	44,4%	44,4%
	Vốn trong nước	272.745	272.745	272.745	-	121.071	44,4%	44,4%
	Thành Điện Biên	5.235.048	4.937.698	5.235.048	297,358	3.784.194	75,8%	78,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.865.252	4.567.902	4.865.252	297,358	3.638.908	79,7%	74,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
a	Vốn của đối ngân sách địa phương	1.454.858	1.157.388	1.454.858	297,358	1.226.298	185,9%	84,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.780.198	3.780.198	3.780.198	-	2.477.897	65,5%	65,5%
	Vốn trong nước	3.410.402	3.410.402	3.410.402	-	2.412.610	70,7%	70,7%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.460.771	-	2.433.290	70,3%	70,3%
	Vốn trong nước	3.090.973	3.090.973	3.090.973	-	2.368.003	76,6%	76,6%
	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	319.427	-	44.607	14,0%	14,0%
	Vốn trong nước	319.427	319.427	319.427	-	44.607	14,0%	14,0%
	Thành phố Hà Nội	126.088.990	125.930.198	126.088.990	78,888	128.839.883	95,3%	95,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.797.271	124.726.471	124.797.271	78,888	119.560.497	95,9%	95,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	479.386	39,8%	39,8%
a	Vốn của đối ngân sách địa phương	128.896.888	128.826.888	128.896.888	78,888	116.886.488	96,1%	96,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.953.403	77,5%	77,5%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.474.017	89,1%	89,1%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	479.386	39,8%	39,8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.953.403	77,5%	77,5%
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	3.474.017	89,1%	89,1%
	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	479.386	39,8%	39,8%
	Thành phố Hải Phòng	38.886.443	38.796.443	38.886.443	58,888	32.318.018	83,4%	83,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50,000	32.318.018	83,4%	83,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn của đối ngân sách địa phương	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50,000	31.316.951	85,2%	85,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.001.059	49,7%	49,7%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	1.001.059	50,1%	50,1%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.001.059	49,7%	49,7%
	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	1.001.059	50,1%	50,1%
	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Quảng Ninh	33.686.345	20.543.680	33.686.345	13.142.745	15.715.632	76,5%	46,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	33.686.345	20.543.680	33.686.345	13.142.745	15.715.632	76,5%	46,7%
a	Vốn của đối ngân sách địa phương	33.686.345	20.543.680	33.686.345	13.142.745	15.715.632	76,5%	46,7%
	Thành Hưng Yên	43.452.588	43.452.588	43.071.700	-	26.811.288	61,7%	61,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	26.806.937	61,8%	61,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
a	Vốn của đối ngân sách địa phương	41.542.088	42.542.088	42.542.088	-	26.343.118	61,9%	61,9%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	910.580	910.580	529.700	-	468.162	51,4%	51,4%
	Vốn trong nước	855.880	855.880	475.000	-	463.819	54,2%	54,2%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	468.162	88,4%	88,4%
	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	-	463.819	97,6%	97,6%
	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Bắc Ninh	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	15.199.689	97,6%	69,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	15.199.689	97,6%	69,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	21.446.365	15.158.300	21.446.365	6.288.065	15.195.946	100,2%	70,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	417.870	417.870	417.870	-	3.743	0,9%	0,9%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	3.743	0,9%	0,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	417.870	-	3.743	0,9%	0,9%
	Vốn trong nước	417.870	417.870	417.870	-	3.743	0,9%	0,9%
	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	43.936.934	8.760.200	15.237.038	43,3%	34,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	15.212.574	43,4%	34,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	14.448.974	44,0%	34,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	788.064	33,7%	33,7%
	Vốn trong nước	2.232.834	2.232.834	2.232.834	-	763.601	34,2%	34,2%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	737.958	39,4%	39,4%
	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	713.495	40,3%	40,3%
	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	461.084	-	50.106	10,9%	10,9%
	Vốn trong nước	461.084	461.084	461.084	-	50.106	10,9%	10,9%
	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	15.515.269	-	10.360.308	65,8%	65,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.484.781	15.484.781	15.247.684	-	10.340.152	66,8%	66,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	9.433.433	71,3%	71,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.516.566	2.516.566	2.279.469	-	926.875	36,8%	36,8%
	Vốn trong nước	2.248.981	2.248.981	2.011.884	-	906.719	40,3%	40,3%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	1.662.781	-	925.383	50,3%	50,3%
	Vốn trong nước	1.572.774	1.572.774	1.395.196	-	905.227	57,6%	57,6%
	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	616.688	-	1.492	0,2%	0,2%
	Vốn trong nước	676.207	676.207	616.688	-	1.492	0,2%	0,2%
	Tỉnh Nghệ An	20.142.097	17.841.905	19.416.341	2.300.192	14.160.427	79,4%	70,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.679.247	17.379.055	18.969.491	2.300.192	14.085.996	81,1%	71,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.533.992	8.233.800	10.533.992	2.300.192	9.801.226	119,0%	93,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	9.608.105	9.608.105	8.882.349	-	4.359.201	45,4%	45,4%
	Vốn trong nước	9.145.255	9.145.255	8.435.499	-	4.284.770	46,9%	46,9%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	8.882.349	-	4.359.201	48,6%	48,6%
	Vốn trong nước	8.513.976	8.513.976	8.435.499	-	4.284.770	50,3%	50,3%
	Vốn nước ngoài	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	9.361.880	6.955.180	9.191.722	2.406.700	7.163.268	103,0%	76,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.318.326	5.911.626	8.148.168	2.406.700	7.076.313	119,7%	85,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.062.900	4.656.200	7.062.900	2.406.700	6.629.222	142,4%	93,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.298.980	2.298.980	2.128.822	-	534.046	23,2%	23,2%
	Vốn trong nước	1.255.426	1.255.426	1.085.268	-	447.091	35,6%	35,6%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	2.006.722	-	534.046	26,3%	26,3%
	Vốn trong nước	985.253	985.253	963.168	-	447.091	45,4%	45,4%
	Vốn nước ngoài	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	122.100	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	270.173	270.173	122.100	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	5.885.722	267.820	3.665.425	55,7%	53,5%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.538.395	6.270.575	5.572.685	267.820	3.597.827	57,4%	55,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	2.819.059	68,5%	64,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.470.312	2.470.312	1.504.602	-	846.366	34,3%	34,3%
	Vốn trong nước	2.157.275	2.157.275	1.191.565	-	778.768	36,1%	36,1%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	816.516	38,6%	38,6%
	Vốn trong nước	1.802.215	1.802.215	836.505	-	748.918	41,6%	41,6%
	Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	355.060	-	29.850	8,4%	8,4%
	Vốn trong nước	355.060	355.060	355.060	-	29.850	8,4%	8,4%
	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	6.103.889	-	3.203.565	51,2%	51,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.140.967	6.140.967	5.987.889	-	3.168.612	51,6%	51,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	2.465.292	54,2%	54,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.706.167	1.706.167	1.553.089	-	738.273	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	1.590.167	1.590.167	1.437.089	-	703.320	44,2%	44,2%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.553.089	-	738.273	47,5%	47,5%
	Vốn trong nước	1.437.089	1.437.089	1.437.089	-	703.320	48,9%	48,9%
	Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	16.260.164	-	13.335.181	80,3%	80,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	13.013.245	81,1%	81,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562.819	562.819	562.819	-	321.937	57,2%	57,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	11.911.340	86,3%	86,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.423.841	50,5%	50,5%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	1.101.905	48,8%	48,8%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	321.937	57,2%	57,2%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.423.841	50,5%	50,5%
	Vốn trong nước	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	1.101.905	48,8%	48,8%
	Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	-	321.937	57,2%	57,2%
	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	7.772.441	52.360	4.513.935	56,3%	55,9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.019.462	7.967.102	7.722.273	52.360	4.507.210	56,6%	56,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	3.339.501	57,0%	56,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.155.270	2.155.270	1.858.081	-	1.174.434	54,5%	54,5%
	Vốn trong nước	2.105.102	2.105.102	1.807.913	-	1.167.709	55,5%	55,5%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	1.173.834	68,7%	68,7%
	Vốn trong nước	1.659.332	1.659.332	1.362.143	-	1.167.109	70,3%	70,3%
	Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	445.770	-	600	0,1%	0,1%
	Vốn trong nước	445.770	445.770	445.770	-	600	0,1%	0,1%
	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	15.427.280	-	11.498.853	73,0%	73,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	11.498.853	73,1%	73,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	10.641.880	79,1%	79,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.296.038	2.296.038	1.972.380	-	856.973	37,3%	37,3%
	Vốn trong nước	2.280.703	2.280.703	1.957.045	-	856.973	37,6%	37,6%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.972.380	-	856.973	42,0%	42,0%
	Vốn trong nước	2.027.045	2.027.045	1.957.045	-	856.973	42,3%	42,3%
	Vốn nước ngoài	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	9.225.080	189.725	5.008.573	49,9%	49,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.752.589	9.562.864	8.749.500	189.725	4.948.730	51,7%	50,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	4.404.851	64,7%	62,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	603.722	18,7%	18,7%
	Vốn trong nước	2.752.364	2.752.364	1.749.275	-	543.879	19,8%	19,8%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	603.722	22,1%	22,1%
	Vốn trong nước	2.261.831	2.261.831	1.749.275	-	543.879	24,0%	24,0%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Gia Lai	17.719.887	14.882.717	17.719.887	2.837.170	10.196.927	68,5%	57,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.264.339	14.427.169	17.264.339	2.837.170	10.014.477	69,4%	58,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	455.548	455.548	-	182.450	40,1%	40,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.898.970	12.061.800	14.898.970	2.837.170	8.956.432	74,3%	60,1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.917	2.820.917	2.820.917	-	1.240.495	44,0%	44,0%
	Vốn trong nước	2.365.369	2.365.369	2.365.369	-	1.058.045	44,7%	44,7%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	182.450	40,1%	40,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	1.097.927	49,2%	49,2%
	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	915.476	51,5%	51,5%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	182.450	40,1%	40,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	587.758	-	142.569	24,3%	24,3%
	Vốn trong nước	587.758	587.758	587.758	-	142.569	24,3%	24,3%
	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	8.844.191	57,6%	54,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	8.728.123	57,9%	54,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299.917	299.917	299.917	-	116.068	38,7%	38,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	7.357.170	60,1%	55,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	1.487.021	47,5%	47,5%
	Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	1.370.953	48,4%	48,4%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	116.068	38,7%	38,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	1.377.794	51,8%	51,8%
	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	1.261.726	53,5%	53,5%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	116.068	38,7%	38,7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	109.227	23,0%	23,0%
	Vốn trong nước	474.170	474.170	474.170	-	109.227	23,0%	23,0%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	106.956.455	72,5%	72,5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	106.823.519	72,6%	72,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,5%	27,5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	104.588.543	72,6%	72,6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.367.912	67,2%	67,2%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.234.976	73,6%	73,6%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,5%	27,5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.367.912	67,2%	67,2%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	2.234.976	73,6%	73,6%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,5%	27,5%
	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	19.406.556	71,4%	71,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	19.406.556	71,5%	71,5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	18.978.230	72,2%	72,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	889.182	889.182	889.182	-	428.326	48,2%	48,2%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	428.326	48,6%	48,6%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	428.326	48,2%	48,2%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	428.326	48,6%	48,6%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	24.515.111	79,0%	76,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	24.515.111	79,0%	76,2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	11.949.907	65,5%	61,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	14.124.960	279.175	8.246.612	57,7%	56,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.053.375	12.774.200	12.601.845	279.175	7.803.467	61,1%	59,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	443.145	29,1%	29,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.145.875	10.866.700	11.145.875	279.175	6.983.735	64,3%	62,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	1.262.877	36,8%	36,8%
	Vốn trong nước	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	819.732	43,0%	43,0%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	443.145	29,1%	29,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	1.262.877	42,4%	42,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	819.732	56,3%	56,3%
	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	443.145	29,1%	29,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	19.442.520	-	11.451.462	58,4%	58,4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.323.714	19.323.714	19.149.931	-	11.263.005	58,3%	58,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	7.459.018	60,5%	60,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7.290.403	7.290.403	7.116.620	-	3.992.444	54,8%	54,8%
	Vốn trong nước	6.997.814	6.997.814	6.824.031	-	3.803.987	54,4%	54,4%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	3.984.809	57,4%	57,4%
	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	3.796.352	57,1%	57,1%
	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	175.970	-	7.635	2,2%	2,2%
	Vốn trong nước	349.753	349.753	175.970	-	7.635	2,2%	2,2%
	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	28.508.365	-	17.103.160	59,2%	59,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	17.103.160	59,4%	59,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	9.899.544	64,3%	64,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	7.203.616	53,3%	53,3%
	Vốn trong nước	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	7.203.616	53,8%	53,8%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	7.203.616	54,8%	54,8%
	Vốn trong nước	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	7.203.616	55,3%	55,3%
	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	11.996.407	696.400	7.005.631	61,3%	57,7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.131.407	11.435.007	11.996.407	696.400	7.005.631	61,3%	57,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	6.294.664	72,1%	66,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.703.107	2.703.107	2.568.107	-	710.966	26,3%	26,3%
	Vốn trong nước	2.703.107	2.703.107	2.568.107	-	710.966	26,3%	26,3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	710.966	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	710.966	29,4%	29,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	153.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	288.000	288.000	153.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cà Mau	9.147.276	7.576.253	9.147.276	1.571.023	5.427.145	71,6%	59,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.062.276	7.491.253	9.062.276	1.571.023	5.353.937	71,5%	59,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.079.123	6.508.100	8.079.123	1.571.023	4.991.625	76,7%	61,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1.068.153	1.068.153	1.068.153	-	435.520	40,8%	40,8%
	Vốn trong nước	983.153	983.153	983.153	-	362.312	36,9%	36,9%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	-	432.112	55,6%	55,6%
	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	-	358.904	51,9%	51,9%
	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	290.999	-	3.408	1,2%	1,2%
	Vốn trong nước	290.999	290.999	290.999	-	3.408	1,2%	1,2%